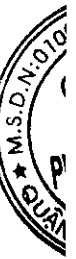


CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**



CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	11

11/2024

11/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Mã số doanh nghiệp 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 17 tháng 4 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 do Sở Tài chính Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 11 tháng 3 năm 2025.

Hội đồng Quản trị

Bà Trương Thị Lệ Khanh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm	Thành viên
Bà Trương Tuyết Hoa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Đào	Thành viên
Ông Nguyễn Bảo Anh	Thành viên độc lập
Ông Bùi Bá Trung	Thành viên độc lập

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quang Vinh	Thành viên
Ông Mai Thành Trọng Nhân	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Đức Trung	Giám đốc HSE
Bà Nguyễn Thị Kim Đào	Giám đốc Tài chính
Bà Hồ Thanh Huệ	Giám đốc Sản xuất
Bà Trương Tuyết Hoa	Giám đốc Kinh doanh
Bà Trần Thị Hoàng Thư	Giám đốc Kinh doanh mảng Vinh Wellness và Vinh Agri

Người đại diện theo pháp luật

Bà Trương Thị Lệ Khanh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
------------------------	----------------------------

Trụ sở chính

Quốc lộ 30, Phường Mỹ Ngãi, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật của Công ty đối với báo cáo tài chính riêng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng. Người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 51. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



Trương Thị Lệ Khanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật

Tỉnh Đồng Tháp, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2025

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024, và được Người đại diện theo pháp luật của Công ty phê chuẩn ngày 28 tháng 3 năm 2025. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 51.

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Người đại diện theo pháp luật, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

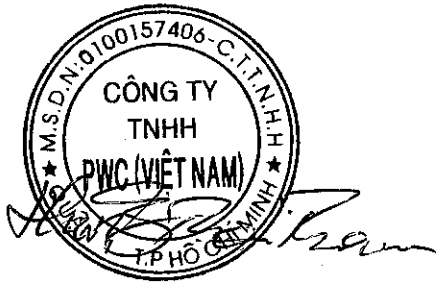
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Phạm Thái Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3444-2025-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Trương Hoàng Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4594-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM16586
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.940.542.853.210	6.570.535.081.394
110	Tiền	3	417.930.636.452	183.259.357.305
111	Tiền		417.930.636.452	183.259.357.305
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.183.426.135.216	2.063.923.497.500
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	161.593.749.801	181.207.601.155
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(41.752.806.201)	(38.884.103.655)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	2.063.585.191.616	1.921.600.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		2.158.315.848.079	2.452.657.195.848
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.585.746.107.880	1.395.566.994.365
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	43.380.690.589	37.057.910.612
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	516.354.000.000	1.005.500.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	17.180.161.436	18.512.857.697
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.345.111.826)	(3.980.566.826)
140	Hàng tồn kho	9	1.143.753.154.865	1.806.541.073.867
141	Hàng tồn kho		1.213.473.085.133	1.897.305.243.780
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(69.719.930.268)	(90.764.169.913)
150	Tài sản ngắn hạn khác		37.117.078.598	64.153.956.874
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		2.577.653.045	2.886.769.039
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	34.539.425.553	61.267.187.835

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

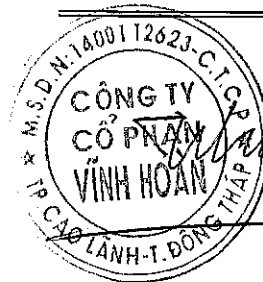
Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		3.105.261.711.742	2.798.787.971.496
210	Các khoản phải thu dài hạn		600.813.275	1.923.356.075
216	Phải thu dài hạn khác		600.813.275	1.923.356.075
220	Tài sản cố định		419.654.106.154	433.873.798.709
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	345.296.233.090	381.353.653.740
222	Nguyên giá		1.213.074.602.852	1.205.117.627.031
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(867.778.369.762)	(823.763.973.291)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	74.357.873.064	52.520.144.969
228	Nguyên giá		94.305.478.369	64.794.659.459
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(19.947.605.305)	(12.274.514.490)
240	Tài sản dở dang dài hạn		28.994.889.833	42.277.436.722
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	28.994.889.833	42.277.436.722
250	Đầu tư tài chính dài hạn		2.541.029.290.031	2.194.521.785.521
251	Đầu tư vào công ty con	4(c)	2.524.998.880.879	2.174.998.880.879
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.414.429.978	1.414.429.978
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(35.384.020.826)	(31.891.525.336)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	50.000.000.000	50.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		114.982.612.449	126.191.594.469
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	114.982.612.449	126.191.594.469
270	TỔNG TÀI SẢN		9.045.804.564.952	9.369.323.052.890


Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ	2.432.223.209.166	2.518.735.470.440
310	Nợ ngắn hạn	2.406.532.026.969	2.510.556.274.672
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13 122.850.225.645	334.992.610.480
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	26.874.616.055	8.500.653.537
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(b) 18.934.903.471	92.085.087.680
314	Phải trả người lao động	15 128.320.865.317	104.138.739.987
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14.259.742.261	21.164.567.293
319	Phải trả ngắn hạn khác	16 1.126.085.830.260	866.578.347.022
320	Vay ngắn hạn	17 868.443.719.724	956.669.641.701
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18 100.762.124.236	126.426.626.972
330	Nợ dài hạn	25.691.182.197	8.179.195.768
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20 1.164.611.197	3.228.283.768
342	Dự phòng phải trả dài hạn	19 4.526.571.000	4.950.912.000
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	21 20.000.000.000	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	6.613.581.355.786	6.850.587.582.450
410	Vốn chủ sở hữu	6.613.581.355.786	6.850.587.582.450
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23 2.244.531.590.000	1.870.444.950.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	2.244.531.590.000	1.870.444.950.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23 263.561.289.678	263.561.289.678
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23 4.105.488.476.108	4.716.581.342.772
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước	3.444.682.066.772	3.899.372.053.968
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay	660.806.409.336	817.209.288.804
440	TỔNG NGUỒN VỐN	9.045.804.564.952	9.369.323.052.890


Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập và Kế toán trưởng




Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.372.518.858.318	5.829.067.568.737
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(22.143.842.211)	(11.574.605.854)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26 6.350.375.016.107	5.817.492.962.883
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27 (5.574.541.764.980)	(5.138.000.810.110)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	775.833.251.127	679.492.152.773
21	Doanh thu hoạt động tài chính	28 501.321.944.983	686.760.285.461
22	Chi phí tài chính	29 (131.820.989.017)	(132.027.314.140)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	29 (22.873.734.052)	(46.687.590.241)
25	Chi phí bán hàng	30 (240.527.518.332)	(179.663.320.881)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31 (163.797.950.696)	(157.711.845.602)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	741.008.738.065	896.849.957.611
31	Thu nhập khác	37.482.535.498	35.804.894.265
32	Chi phí khác	(22.952.715.266)	(16.400.897.749)
40	Lợi nhuận khác	32 14.529.820.232	19.403.996.516
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	755.538.558.297	916.253.954.127
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	33 (96.795.821.532)	(99.656.561.078)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	20, 33 2.063.672.571	611.895.755
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	660.806.409.336	817.209.288.804

Thư

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập và Kế toán trưởng



Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)

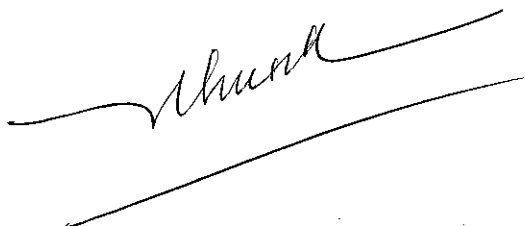
Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	755.538.558.297	916.253.954.127
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	34 70.132.324.593	69.907.338.957
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng	(14.227.365.609)	(94.046.769.839)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	28 (3.499.885.556)	(12.515.902.066)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(329.259.860.700)	(531.395.280.033)
06	Chi phí lãi vay	29 22.873.734.052	46.687.590.241
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	501.557.505.077	394.890.931.387
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(154.543.383.423)	509.916.733.559
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	684.082.158.647	(148.105.867.599)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	99.831.617.119	(830.219.169.829)
12	Giảm chi phí trả trước	11.518.098.014	8.834.915.581
13	Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh	19.613.851.354	(1.888.141.799)
14	Tiền lãi vay đã trả	(22.864.984.053)	(50.050.700.589)
15	Tiền thuế TNDN đã nộp	14 (169.656.561.078)	(177.976.571.111)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(26.179.974.736)	(32.476.393.793)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	943.358.326.921	(327.074.264.193)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(63.476.869.749)	(155.458.927.867)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	7.971.029.231	410.383.997
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(6.058.274.118.367)	(7.150.398.871.116)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	6.405.434.926.751	6.962.852.569.746
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con	(350.000.000.000)	(255.500.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	336.120.109.630	560.983.418.528
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	277.775.077.496	(37.111.426.712)

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

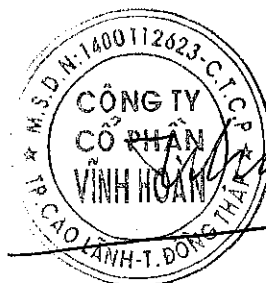
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
		2024 VND	2023 VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ	23	-	36.675.390.000
33	Tiền thu đi vay	17	3.218.168.164.092	3.757.044.364.763
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17	(3.306.394.086.069)	(3.655.432.091.881)
36	Tiền chi trả cổ tức	24	(897.759.968.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(985.985.889.977)	138.287.662.882
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		235.147.514.440	(225.898.028.023)
60	Tiền đầu năm	3	183.259.357.305	410.809.791.594
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(476.235.293)	(1.652.406.266)
70	Tiền cuối năm	3	417.930.636.452	183.259.357.305

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được trình bày tại Thuyết minh 36.



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập và Kế toán trưởng




Trương Thị Lê Khanh
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vĩnh Hoàn, được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 18 do Sở Tài chính Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 11 tháng 3 năm 2025 về việc cập nhật lại địa chỉ do sáp nhập đơn vị hành chính.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) vào ngày 24 tháng 12 năm 2007 theo Quyết định số 179/QĐ-SGDHCM của HOSE với mã giao dịch cổ phiếu là “VHC”.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là nuôi trồng thủy sản nội địa; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; mua bán thủy hải sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản và thức ăn thủy hải sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 8 công ty con và 1 công ty liên kết gián tiếp. Chi tiết các công ty con và công ty liên kết gián tiếp được trình bày dưới đây:

	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	2024		2023	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty con						
Công ty TNHH Một thành viên (“MTV”) Thực phẩm Vĩnh Phước (*)	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Ấp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp	100	100	100	100
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen	Quốc lộ 30, Phường Mỹ Ngãi, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	100	100	100	100
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Cụm công nghiệp Thanh Bình, Xã Bình Thành, Huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp	100	100	100	100
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	Sản xuất giống cá tra	Ấp Vĩnh Bường, Xã Vĩnh Hòa, Thị xã Tân Châu, An Giang	99,33	99,33	99,33	99,33

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	2024		2023	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty con (tiếp theo)						
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp, Xã Mỹ Hiệp, Huyện Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	75	75	75	75
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	Sản xuất, mua bán thực phẩm	Lô CII-3, Đường Số 5, KCN C.P. Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	76,72	76,72	76,72	76,72
Vinh Technology Pte Ltd	Mua bán xuất nhập khẩu thủy sản, thực phẩm chức năng	1 Scotts Road #24-10, Shaw Center, Singapore	100	100	100	100
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc (**)	Chế biến và bảo quản rau quả	Ấp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp	81,60	90	81,60	90
Công ty liên kết gián tiếp						
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại	Ấp Mỹ Đông Bốn, Xã Mỹ Tho, Huyện Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	27,5	27,5	27,5	27,5

(*) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 8 tháng 4 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định tăng số vốn góp cam kết thêm 350.000.000.000 Đồng vào Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được góp đủ (Thuyết minh 4).

(**) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 1 tháng 7 năm 2024, Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí nuôi, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào các công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Cho vay (tiếp theo)**

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao và hao mòn

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 20 năm
Phương tiện vận tải	4 – 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm vi tính	2 – 8 năm
Quyền sử dụng đất	3 – 50 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 TSCĐ (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.10 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

2.17 Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế TNDN, được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 bởi Bộ Tài chính và được phê duyệt bởi Hội Đồng Quản trị. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để đầu tư khoa học, công nghệ trong Công ty tại Việt Nam.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc (tiếp theo)

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(d) Thu nhập từ cổ tức được chia

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, lỗ bán chứng khoán và chi phí tài chính khác.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, Người đại diện theo pháp luật, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Người đại diện theo pháp luật của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo khu vực địa lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.30 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính chính riêng của Công ty và được Người đại diện theo pháp luật đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	2024 VND	2023 VND
Tiền mặt	399.759.942	451.387.303
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	417.530.876.510	182.807.970.002
	<u>417.930.636.452</u>	<u>183.259.357.305</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	2024			2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu						
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long (NLG)	83.453.584.680	72.303.210.000	(11.150.374.680)	96.349.371.862	83.855.200.000	(12.494.171.862)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh (DXS)	60.266.465.669	33.525.093.600	(26.741.372.069)	60.266.465.669	34.921.972.500	(25.344.493.169)
Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc (KBC)	15.268.068.780	12.476.640.000	(2.791.428.780)	19.152.509.597	18.811.875.000	(340.634.597)
Khác	2.605.630.672	1.536.000.000	(1.069.630.672)	5.439.254.027	4.734.450.000	(704.804.027)
	<u>161.593.749.801</u>	<u>119.840.943.600</u>	<u>(41.752.806.201)</u>	<u>181.207.601.155</u>	<u>142.323.497.500</u>	<u>(38.884.103.655)</u>

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2024		2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	2.063.585.191.616	2.063.585.191.616	1.921.600.000.000	1.921.600.000.000
ii. Dài hạn				
Trái phiếu (ii)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000

(i) Tại 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm bằng Đồng Việt Nam, lãi suất được quy định theo từng trường hợp cụ thể.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với số dư là 60.000.000.000 Đồng được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tiền Giang (Thuyết minh 17).

(ii) Bao gồm trái phiếu có kỳ hạn 7 năm kể từ ngày phát hành 24 tháng 12 năm 2020 với lãi suất thả nổi bằng Đồng Việt Nam.

(c) Đầu tư vào công ty con

	2024		2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	800.000.000.000	-	450.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	520.486.785.846	-	520.486.785.846	-
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	408.000.000.000	-	408.000.000.000	(2.012.706.005)
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	341.143.345.033	-	341.143.345.033	-
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	195.000.000.000	-	195.000.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	149.400.000.000	(35.384.020.826)	149.400.000.000	(29.878.819.331)
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen Vinh Technology Pte Ltd	107.500.000.000	-	107.500.000.000	-
	3.468.750.000	-	3.468.750.000	-
	<u>2.524.998.880.879</u>	<u>(35.384.020.826)</u>	<u>2.174.998.880.879</u>	<u>(31.891.525.336)</u>

Chi tiết về ngành nghề hoạt động và tỷ lệ quyền biểu quyết tại các công ty con được trình bày tại Thuyết minh 1.

Giá trị hợp lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư tài chính này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2024 VND	2023 VND
Bên thứ ba	473.738.759.583	321.138.736.488
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	1.112.007.348.297	1.074.428.257.877
	<u>1.585.746.107.880</u>	<u>1.395.566.994.365</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản phải thu ngắn hạn của Công ty (không cần xác định đối tượng, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) với tổng giá trị là 377.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng của Công ty Cổ Phần Vĩnh Hoàn, Công ty TNHH Thức ăn Thủy Sản Feed One, Công ty TNHH MTV Thanh Bình, Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen và Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 17). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không còn số dư vay với ngân hàng này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản phải thu ngắn hạn của Công ty (không cần xác định đối tượng, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) với tổng giá trị là 21.000.000 đô la Mỹ (tương đương 530.271.000.000 Đồng và 505.680.000.000 Đồng lần lượt theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 17).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản phải thu ngắn hạn của Công ty (không cần xác định đối tượng, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) với tổng giá trị là 15.000.000 đô la Mỹ (tương đương 378.765.000.000 Đồng và 361.200.000.000 Đồng lần lượt theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) cho khoản vay của Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One – một công ty con của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 4.882.742.244 Đồng.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Bên thứ ba		
Ông Trần Tuấn Khanh (*)	13.946.380.000	13.946.380.000
Khác	9.501.310.589	3.178.530.612
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b)) (*)	19.933.000.000	19.933.000.000
	<u>43.380.690.589</u>	<u>37.057.910.612</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư trả trước người bán là các khoản trả trước cho mục đích nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Số dư thể hiện khoản cho vay ngắn hạn phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh 37(b)).

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi phải thu	11.008.751.409	13.361.566.195
Tạm ứng nhân viên	1.099.059.062	1.338.590.557
Khác	31.053.285	600.645.383
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	5.041.297.680	3.212.055.562
	<u>17.180.161.436</u>	<u>18.512.857.697</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9 HÀNG TỒN KHO

	2024		2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất				
kinh doanh dở dang	640.387.335.444	-	1.165.753.973.470	-
Thành phẩm	299.069.085.401	(69.719.930.268)	456.754.556.087	(90.764.169.913)
Hàng hóa bất động sản	209.349.276.732	-	209.099.276.732	-
Nguyên vật liệu	45.936.273.491	-	62.838.931.800	-
Hàng hóa	16.960.633.857	-	91.932.764	-
Công cụ, dụng cụ	1.770.480.208	-	2.766.572.927	-
	<u>1.213.473.085.133</u>	<u>(69.719.930.268)</u>	<u>1.897.305.243.780</u>	<u>(90.764.169.913)</u>

9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, hàng tồn kho luân chuyển của Công ty (không cần xác định số lượng và chủng loại, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) với tổng giá trị là 4.000.000 đô la Mỹ (tương đương 101.004.000.000 Đồng và 96.320.000.000 Đồng lần lượt theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 17).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, hàng tồn kho luân chuyển của Công ty (không cần xác định số lượng và chủng loại, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) với tổng giá trị là 206.500.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các hợp đồng tín dụng của Công ty Cổ Phần Vĩnh Hoàn, Công ty TNHH Thức ăn Thủy Sản Feed One, Công ty TNHH MTV Thanh Bình, Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen và Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 17).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	90.764.169.913	163.504.153.727
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 27)	(21.044.239.645)	(72.739.983.814)
Số dư cuối năm	<u>69.719.930.268</u>	<u>90.764.169.913</u>

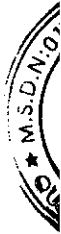
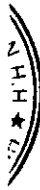
10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2024 VND	2023 VND
Chi phí gia cố vùng nuôi	93.319.977.449	98.230.599.589
Chi phí thuê đất vùng nuôi	11.109.491.888	13.564.906.460
Khác	10.553.143.112	14.396.088.420
	<u>114.982.612.449</u>	<u>126.191.594.469</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

11	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
	(a)	TSCĐ hữu hình				
		Nguyên giá				
		Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	548.714.854.728	608.055.328.627	31.800.910.146	1.205.117.627.031
		Mua trong năm	1.914.191.161	5.636.184.452	576.972.728	11.481.496.489
		Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản đờ dang (Thuyết minh 12)	6.376.205.780	20.704.585.217	415.759.017	27.496.550.014
		Thanh lý, nhượng bán	(7.063.983.513)	(23.300.123.533)	(446.963.636)	(31.021.070.682)
		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	549.941.268.156	611.095.974.763	17.092.301.639	1.213.074.602.852
		Giá trị khấu hao lũy kế				
		Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	300.106.582.116	488.189.952.364	11.315.849.783	823.763.973.291
		Khấu hao trong năm	24.528.653.663	32.793.113.348	1.909.441.362	62.459.233.778
		Thanh lý, nhượng bán	(2.456.254.500)	(15.783.340.099)	(165.867.717)	(18.444.837.307)
		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	322.178.981.279	505.199.725.613	13.059.423.428	867.778.369.762
		Giá trị còn lại				
		Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	248.608.272.612	119.865.376.263	7.649.321.118	381.353.653.740
		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	227.762.286.877	105.896.249.150	4.032.878.211	345.296.233.090



11 TSCĐ (tiếp theo)**(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 42.180.626.270 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 45.698.540.942 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 17).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 570.258.984.086 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 532.514.274.927 Đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	56.534.797.662	8.259.861.797	64.794.659.459
Mua trong năm	-	500.000.000	500.000.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	23.495.650.310	5.515.168.600	29.010.818.910
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>80.030.447.972</u>	<u>14.275.030.397</u>	<u>94.305.478.369</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	7.665.392.239	4.609.122.251	12.274.514.490
Khấu hao trong năm	6.267.082.183	1.406.008.632	7.673.090.815
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>13.932.474.422</u>	<u>6.015.130.883</u>	<u>19.947.605.305</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	<u>48.869.405.423</u>	<u>3.650.739.546</u>	<u>52.520.144.969</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u><u>66.097.973.550</u></u>	<u><u>8.259.899.514</u></u>	<u><u>74.357.873.064</u></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, quyền sử dụng đất của Công ty với tổng giá trị còn lại là 10.623.012.651 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.832.845.455 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 17).

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 3.280.394.047 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.438.566.058 Đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2024 VND	2023 VND
Mua sắm TSCĐ	8.543.199.463	9.989.666.263
Nhà ở cho người lao động	7.501.840.274	2.405.216.133
Chi phí cho các ao nuôi cá	7.225.906.815	5.859.470.648
Xây dựng cơ bản khác tại trụ sở chính của Công ty	5.723.943.281	24.023.083.678
	<u>28.994.889.833</u>	<u>42.277.436.722</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	42.277.436.722	88.756.132.274
Mua sắm, xây dựng	45.776.297.207	116.392.830.283
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(27.496.550.014)	(19.269.861.912)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(b))	(29.010.818.910)	(24.513.595.250)
Chuyển sang hàng tồn kho	(250.000.000)	(115.379.547.348)
Giảm khác	(2.301.475.172)	(3.708.521.325)
Số dư cuối năm	<u>28.994.889.833</u>	<u>42.277.436.722</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2024		2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	61.695.030.150	61.695.030.150	72.340.624.249	72.340.624.249
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	61.155.195.495	61.155.195.495	262.651.986.231	262.651.986.231
	<u>122.850.225.645</u>	<u>122.850.225.645</u>	<u>334.992.610.480</u>	<u>334.992.610.480</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2024 VND	2023 VND
Thuế TNDN	16.724.187.138	89.584.926.684
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	2.210.716.333	2.500.160.996
	<u>18.934.903.471</u>	<u>92.085.087.680</u>

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm tài chính như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải thu/phải nộp trong năm VND	Số đã được hoàn/thực nộp trong năm VND	Cán trừ VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
a) Phải thu					
Thuế GTGT đầu vào	61.267.187.835	110.585.880.942	(117.651.993.006)	(19.661.650.218)	34.539.425.553
b) Phải nộp					
Thuế TNDN	89.584.926.684	96.795.821.532	(169.656.561.078)	-	16.724.187.138
Thuế TNCN	2.500.160.996	40.576.501.656	(40.865.946.319)	-	2.210.716.333
Thuế GTGT	-	19.661.650.218	-	(19.661.650.218)	-
Khác	-	5.440.866.716	(5.440.866.716)	-	-
	<u>92.085.087.680</u>	<u>162.474.840.122</u>	<u>(215.963.374.113)</u>	<u>(19.661.650.218)</u>	<u>18.934.903.471</u>

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư thể hiện lương tháng 12 và tháng 13 của năm 2024 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: lương tháng 12 và tháng 13 của năm 2023) phải trả cho nhân viên của Công ty.

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2024 VND	2023 VND
Kinh phí công đoàn	36.307.661.238	36.616.188.897
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 24)	287.136.375	234.468.375
Các khoản phải trả khác	32.553.621.143	32.922.421.355
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	1.056.937.411.504	796.805.268.395
	<u>1.126.085.830.260</u>	<u>866.578.347.022</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào quá hạn thanh toán.

17 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
Vay ngân hàng ngắn hạn	956.669.641.701	3.218.168.164.092	(3.306.394.086.069)	868.443.719.724

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	2024 VND	2023 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	638.109.778.280	781.730.206.015
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (ii)	120.027.907.745	-
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iii)	110.306.033.699	162.500.000.000
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (iv)	-	12.439.435.686
	<u>868.443.719.724</u>	<u>956.669.641.701</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

17 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

- (i) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và TSCĐ thuộc Phân xưởng 1, 2 và 3 của Công ty (Thuyết minh 11).
- (ii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi tiết kiệm với số tiền 60.000.000.000 Đồng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Đồng Tháp (Thuyết minh 4(b)).
- (iii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được xác định và thông báo bởi ngân hàng cho từng lần giải ngân để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).
- (iv) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được xác định và thông báo bởi ngân hàng cho từng lần giải ngân để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Lãi suất được xác định và thông báo bởi ngân hàng cho từng lần giải ngân. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	126.426.626.972	30.141.403.703
Trích quỹ (Thuyết minh 23)	-	128.761.617.062
Sử dụng quỹ	(25.664.502.736)	(32.476.393.793)
Số dư cuối năm	<u>100.762.124.236</u>	<u>126.426.626.972</u>

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

20 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	2024 VND	2023 VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	1.164.611.197	3.228.283.768

Biến động về thuế TNDN hoãn lại phải trả, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	3.228.283.768	3.840.179.523
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 33)	(2.063.672.571)	(611.895.755)
Số dư cuối năm	1.164.611.197	3.228.283.768

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ việc trích lập khoản dự phòng trợ cấp thôi việc và chênh lệch tạm thời do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 15% (2023: 15%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

21 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Biến động của quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	-	-
Trích quỹ (Thuyết minh 31) (*)	20.000.000.000	-
Số dư cuối năm	20.000.000.000	-

(*) Căn cứ Nghị quyết số 26/12-24/VHC.NQ-HĐQT24 ngày 26 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ với số tiền là 20.000.000.000 Đồng từ lợi nhuận trước thuế TNDN năm 2024. Quỹ được sử dụng cho mục đích phát triển khoa học và công nghệ trong Công ty.

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	2024	2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký	187.044.495	183.376.956
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	187.044.495	183.376.956
Phát hành cổ phiếu cho người lao động ("ESOP") (Thuyết minh 23)	-	3.667.539
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 23)	37.408.664	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	224.453.159	187.044.495

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	183.376.956	1.833.769.560.000
Phát hành ESOP (Thuyết minh 23)	3.667.539	36.675.390.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	187.044.495	1.870.444.950.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 23)	37.408.664	374.086.640.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	224.453.159	2.244.531.590.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

23 TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.833.769.560.000	263.561.289.678	4.028.133.671.030	6.125.464.520.708
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	817.209.288.804	817.209.288.804
Phát hành ESOP	36.675.390.000	-	-	36.675.390.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(128.761.617.062)	(128.761.617.062)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.870.444.950.000	263.561.289.678	4.716.581.342.772	6.850.587.582.450
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	660.806.409.336	660.806.409.336
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	374.086.640.000	-	(374.086.640.000)	-
Tạm ứng cổ tức năm 2023 (Thuyết minh 24) (**)	-	-	(448.906.318.000)	(448.906.318.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2024 (Thuyết minh 24) (***)	-	-	(448.906.318.000)	(448.906.318.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.244.531.590.000	263.561.289.678	4.105.488.476.108	6.613.581.355.786

(*) Căn cứ Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 2012-23/VHC.NQ-VHC23 ngày 20 tháng 12 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2022 bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 20% trên tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành, tương ứng 37.408.664 cổ phiếu. Công ty đã chốt danh sách cổ đông tại ngày 4 tháng 1 năm 2024 để thực hiện việc chi trả cổ tức nêu trên.

(**) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Cổ phiếu số 01/ĐHCD/NQ/23 ngày 15 tháng 5 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1101-24/BB-HĐQT24 ngày 11 tháng 1 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc thanh toán tạm ứng cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt theo tỷ lệ 20% trên mệnh giá. Công ty đã chốt danh sách cổ đông tại ngày 19 tháng 2 năm 2024 để thực hiện việc chi trả cổ tức nêu trên.

(***) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/ĐHCD/NQ/24 ngày 17 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0611A-24/BB-HĐQT24 ngày 6 tháng 11 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc thanh toán tạm ứng cổ tức năm 2024 bằng tiền mặt theo tỷ lệ 20% trên mệnh giá. Công ty đã chốt danh sách cổ đông tại ngày 5 tháng 12 năm 2024 để thực hiện việc chi trả cổ tức nêu trên.

Công ty đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ về việc trả cổ tức bằng cổ phiếu và tiền mặt nêu trên lần lượt tại ngày 9 tháng 1 năm 2024, ngày 29 tháng 2 năm 2024 và ngày 18 tháng 12 năm 2024.

24 CỔ TỨC

Biến động của cổ tức phải trả trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	234.468.375	234.468.375
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 23)	897.812.636.000	-
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(897.759.968.000)	-
Số dư cuối năm (Thuyết minh 16)	<u>287.136.375</u>	<u>234.468.375</u>

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**(a) Tài sản thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể phải trả trong tương lai của các hợp đồng tài sản thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 38.

(b) Ngoại tệ các loại

	2024 VND	2023 VND
Đô la Mỹ ("USD")	16.205.961	2.452.718
Nhân dân tệ Trung Quốc ("CNY")	2.189	2.374
Euro ("EUR")	22	32
	<u> </u>	<u> </u>

26 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	3.733.567.117.316	3.407.245.368.851
Doanh thu bán phụ phẩm	841.979.866.330	887.996.820.504
Doanh thu bán hàng hóa	853.672.076.059	794.743.600.481
Doanh thu bán nguyên vật liệu	726.977.288.154	596.429.380.784
Doanh thu cung cấp dịch vụ	216.322.510.459	142.652.398.117
	<u>6.372.518.858.318</u>	<u>5.829.067.568.737</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(22.077.610.311)	(11.525.851.624)
Chiết khấu thương mại	(66.231.900)	(48.754.230)
	<u>(22.143.842.211)</u>	<u>(11.574.605.854)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>6.350.375.016.107</u>	<u>5.817.492.962.883</u>

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2024 VND	2023 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.047.486.246.452	2.848.175.537.113
Giá vốn của phụ phẩm đã bán	841.744.757.357	887.996.962.976
Giá vốn của hàng hóa đã bán	810.649.293.490	763.385.721.789
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	712.064.818.632	618.636.441.881
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	183.640.888.694	92.546.130.165
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	(21.044.239.645)	(72.739.983.814)
	<u>5.574.541.764.980</u>	<u>5.138.000.810.110</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	194.175.452.263	347.044.914.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	162.262.971.252	141.974.197.622
Lãi tiền gửi	108.655.755.581	116.519.992.773
Lãi tiền cho vay (Thuyết minh 37(a))	31.022.357.000	68.019.608.000
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	3.499.885.556	12.515.902.066
Lãi từ việc bán chứng khoán kinh doanh	1.694.023.331	-
Lãi ứng trước tiền mua nguyên vật liệu	11.500.000	685.671.000
	<u>501.321.944.983</u>	<u>686.760.285.461</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	102.433.087.125	99.375.774.514
Lãi tiền vay	22.873.734.052	46.687.590.241
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá các khoản đầu tư	6.361.198.036	(19.793.254.150)
Lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh	152.969.804	5.757.203.535
	<u>131.820.989.017</u>	<u>132.027.314.140</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2024 VND	2023 VND
Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác	178.996.001.892	127.067.415.832
Chi phí quảng cáo và trưng bày	23.582.492.110	12.644.732.364
Chi phí nhân viên	13.455.012.065	13.488.385.356
Khác	24.494.012.265	26.462.787.329
	<u>240.527.518.332</u>	<u>179.663.320.881</u>

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2024 VND	2023 VND
Chi phí và phúc lợi nhân viên	64.883.175.825	48.469.182.402
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý	32.531.705.645	64.838.370.585
Chi phí trích lập quỹ nghiên cứu khoa học (Thuyết minh 21)	20.000.000.000	-
Chi phí dụng cụ	5.055.905.188	2.230.248.021
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.567.634.122	4.446.331.962
Khác	36.759.529.916	37.727.712.632
	<u>163.797.950.696</u>	<u>157.711.845.602</u>

32 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2024 VND	2023 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập thuần do bán cá tạp và phế liệu	35.982.762.441	33.719.077.894
Khác	1.499.773.057	2.085.816.371
	<u>37.482.535.498</u>	<u>35.804.894.265</u>
Chi phí khác		
Hỗ trợ và quyên góp	11.942.678.663	11.004.109.000
Lỗ thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.605.204.144	874.905.740
Các khoản tiền phạt	2.307.068.737	-
Khác	4.097.763.722	4.521.883.009
	<u>22.952.715.266</u>	<u>16.400.897.749</u>

33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài Chính, Công ty chịu thuế TNDN theo mức thuế suất 15% cho hoạt động chế biến thủy hải sản (2023: 15%).

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20% (2023: 20%).

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng (20%) như sau:

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	755.538.558.297	916.253.954.127
Thuế tính ở thuế suất 20%	151.107.711.659	183.250.790.825
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	1.941.995.494	5.506.482.823
Thu nhập không chịu thuế	(38.835.090.453)	(69.408.982.800)
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(152.845.716)	1.661.974.532
Ưu đãi thuế	(19.329.622.023)	(21.965.600.057)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>94.732.148.961</u>	<u>99.044.665.323</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	96.795.821.532	99.656.561.078
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 20)	(2.063.672.571)	(611.895.755)
	<u>94.732.148.961</u>	<u>99.044.665.323</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.332.467.364.482	2.099.957.190.247
Chi phí dịch vụ mua ngoài	870.282.765.106	686.679.065.923
Chi phí nhân viên	595.275.521.115	481.188.305.744
Chi phí khấu hao TSCĐ	70.132.324.593	69.907.338.957
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	(21.044.239.645)	(72.739.983.814)
Chi phí khác	85.549.686.386	113.759.909.180
	<u>2.932.663.422.037</u>	<u>3.378.751.826.237</u>

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, TSCĐ, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu thuần xuất khẩu	4.407.970.941.493	4.113.539.126.359
Doanh thu thuần trong nước	1.942.404.074.614	1.703.953.836.524
Doanh thu thuần	6.350.375.016.107	5.817.492.962.883

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động nuôi trồng, chế biến và kinh doanh thủy sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy, Người đại diện theo pháp luật cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

36 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (“BCLCTT”)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT riêng

	2024 VND	2023 VND
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 23)	374.086.640.000	-

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Công ty con
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	Công ty con
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	Công ty con
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	Công ty con
Vinh Technology Pte Ltd	Công ty con
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	Công ty con
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	Công ty liên kết
Coast Beacon Inc.	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Địa ốc Tân Nguyên Thành	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Các cá nhân liên quan	Cổ đông của Công ty và các cá nhân liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	2024 VND	2023 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Coast Beacon Inc.	1.956.913.569.128	1.720.835.503.644
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	1.100.744.239.300	1.076.891.917.721
Vinh Technology Pte Ltd	747.491.062.366	713.355.372.655
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	388.782.514.842	275.171.527.369
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	76.517.833.820	42.945.529.253
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	10.912.917.979	6.067.541.248
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	6.590.472.620	809.472.262
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	505.496.914	892.932.396
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	120.834.729	1.132.146.620
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	18.639.000	1.075.111
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	10.995.651	33.786.818
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	2.005.415	7.977.252
	<u>4.288.610.581.764</u>	<u>3.838.144.782.349</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2024 VND	2023 VND
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	2.340.067.734.950	2.940.351.283.850
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	791.685.865.835	731.059.953.278
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	68.896.560.274	14.652.523.240
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	46.297.602.360	42.896.323.194
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	30.188.853.600	12.950.886.972
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	20.454.297.106	19.821.321.646
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	7.790.237.800	5.921.368.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Địa ốc Tân Nguyên Thành	4.364.939.263	4.676.209.857
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	4.183.379.791	4.342.552.638
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	1.759.837.614	852.471.785
Coast Beacon Inc.	3.919.916	405.620.000
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	3.037.037	-
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	-	59.443.500
Các cá nhân liên quan	2.337.517.600	15.561.494.030
	3.318.033.783.146	3.793.551.451.990
iii) Bán TSCĐ		
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	6.499.543.986	-
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	2.029.411.967	-
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	118.144.440	42.954.536
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	-	200.000.000
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	-	116.150.000
	8.647.100.393	359.104.536
iv) Mua TSCĐ		
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	-	1.712.145.565

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2024 VND	2023 VND
v) Góp vốn vào công ty con		
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	350.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	-	244.100.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	-	10.000.000.000
	<u>350.000.000.000</u>	<u>254.100.000.000</u>
vi) Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	180.000.000.000	170.000.000.000
Vinh Technology Pte Ltd	6.012.415.563	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	5.483.327.000	5.483.327.000
Coast Beacon Inc.	1.711.500.000	989.825.000
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	-	170.000.000.000
	<u>193.207.242.563</u>	<u>346.473.152.000</u>
vii) Cho vay ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	916.000.000.000	1.108.000.000.000
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	738.000.000.000	1.837.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	182.000.000.000	33.000.000.000
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	167.734.433.600	416.434.433.600
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	76.300.000.000	76.100.000.000
	<u>2.080.034.433.600</u>	<u>3.470.534.433.600</u>
viii) Lãi cho vay ngắn hạn phát sinh (Thuyết minh 28)		
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	19.677.412.000	32.348.252.000
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	7.382.058.000	25.067.017.000
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	2.391.522.000	8.605.162.000
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	964.680.000	688.012.000
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	606.685.000	1.311.165.000
	<u>31.022.357.000</u>	<u>68.019.608.000</u>

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		2024 VND	2023 VND
ix) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
ESOP (cổ phiếu)		-	1.133.900
Lương và các quyền lợi gộp khác		20.910.642.000	22.469.940.000
Ban Giám đốc		12.470.642.000	13.339.940.000
Hội đồng Quản trị			
Trương Thị Lệ Khanh	Chủ tịch	5.060.000.000	5.750.000.000
Nguyễn Ngô Vi Tâm	Thành viên	650.000.000	650.000.000
Trương Tuyết Hoa	Thành viên	650.000.000	650.000.000
Nguyễn Thị Kim Đào	Thành viên	650.000.000	650.000.000
Nguyễn Văn Khánh (đến ngày 12 tháng 5 năm 2023)	Thành viên	-	63.871.000
Bùi Bá Trung	Thành viên độc lập	520.000.000	264.516.000
Nguyễn Bảo Anh	Thành viên độc lập	260.000.000	132.258.000
Lê Văn Nhật (đến ngày 12 tháng 5 năm 2023)	Thành viên độc lập	-	255.484.000
Ban Kiểm soát			
Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban	260.000.000	260.000.000
Nguyễn Quang Vinh	Thành viên	260.000.000	260.000.000
Mai Thành Trọng Nhân	Thành viên	130.000.000	66.129.000
Phan Thị Kim Hòa (đến ngày 12 tháng 5 năm 2023)	Thành viên	-	127.742.000

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

	2024 VND	2023 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Coast Beacon Inc.	1.008.011.918.716	799.975.819.981
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	61.438.029.927	83.274.019.103
Vinh Technology Pte Ltd	27.021.095.735	37.592.140.432
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	11.981.633.017	6.694.463.556
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	2.294.081.969	146.790.436.234
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	1.132.992.938	-
Công ty TNHH Sản Xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	127.595.995	-
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	-	101.378.571
	<u>1.112.007.348.297</u>	<u>1.074.428.257.877</u>

Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)

Các cá nhân liên quan	<u>19.933.000.000</u>	<u>19.933.000.000</u>
-----------------------	-----------------------	-----------------------

Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)

Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	311.700.000.000	595.500.000.000
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	131.500.000.000	345.700.000.000
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	62.854.000.000	41.900.000.000
Công ty TNHH Sản Xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	10.300.000.000	22.400.000.000
	<u>516.354.000.000</u>	<u>1.005.500.000.000</u>

Số dư thể hiện các khoản vay tín chấp, lãi suất được xác định theo từng lần cho vay nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

	2024 VND	2023 VND
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)		
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	1.221.366.000	197.425.000
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	1.858.524.000	-
Công ty TNHH Sản Xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	49.654.000	144.447.000
Hội đồng Quản trị và Ban điều hành	1.911.753.680	180.281.562
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	-	2.689.902.000
	<u>5.041.297.680</u>	<u>3.212.055.562</u>
Phải thu dài hạn khác		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Địa ốc Tân Nguyên Thành	-	1.322.542.800
	<u>-</u>	<u>1.322.542.800</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	31.239.847.856	117.846.604.106
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	28.772.623.745	142.169.283.880
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	658.472.760	804.659.280
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	324.321.710	81.238.435
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	159.929.424	671.161.410
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	-	1.079.039.120
	<u>61.155.195.495</u>	<u>262.651.986.231</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)		
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	715.410.544.068	603.563.655.532
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	319.731.936.209	182.026.120.782
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	12.201.185.966	-
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	7.274.752.965	8.506.154.131
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	1.360.932.000	-
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	958.060.296	2.709.337.950
	<u>1.056.937.411.504</u>	<u>796.805.268.395</u>

38 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2024 VND	2023 VND
Dưới 1 năm	4.567.476.750	8.479.971.796
Từ 1 đến 5 năm	15.655.636.632	15.496.142.263
Trên 5 năm	14.842.568.332	17.684.526.560
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	35.065.681.714	41.660.640.619

(b) Cam kết khác

Công ty cam kết hỗ trợ tài chính cho các công ty con là Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One và Giồng Cá Tra Vĩnh Hoàn để thanh toán các nghĩa vụ nợ trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày phát hành báo cáo tài chính năm 2024 của các công ty con này.

Công ty cam kết bảo lãnh cho các khoản vay với hạn mức là 350.000.000.000 Đồng của Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp.

Công ty cam kết bảo lãnh cho các khoản vay với hạn mức là 600.000.000.000 Đồng của Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One, 300.000.000.000 Đồng của Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp, 200.000.000.000 Đồng của Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước, 120.000.000.000 Đồng của Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc, 115.000.000.000 Đồng của Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen và 50.000.000.000 Đồng của Công ty TNHH Sản xuất Giồng Cá tra Vĩnh Hoàn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

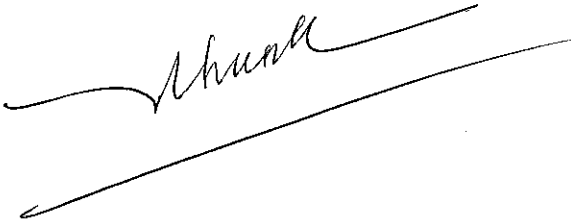
Công ty cam kết bảo lãnh cho các khoản vay với hạn mức là 596.000.000.000 Đồng của Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One, 478.000.000.000 Đồng của Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước, 360.000.000.000 Đồng của Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp và 118.000.000.000 Đồng của Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam).

Công ty thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng cho khoản vay với hạn mức là 15.000.000 đô la Mỹ (tương đương 378.765.000.000 Đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024) của Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên United Overseas Bank (Việt Nam) (Thuyết minh 5).


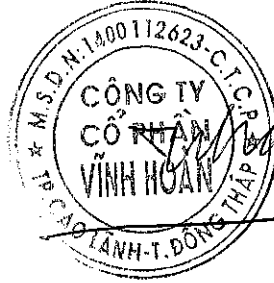
CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

Báo cáo tài chính riêng đã được Người đại diện theo pháp luật phê chuẩn ngày 28 tháng 3 năm 2025.



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập và Kế toán trưởng



Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện theo pháp luật

